

Bản án số: 296 /2017/HNGĐ-ST  
Ngày: 25-12-2017  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Rạt;
2. Ông Nguyễn Chí Lin;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 968/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 379/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp A, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp A, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà L có mặt, ông Th vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L và ông Th chung sống như vợ chồng từ năm 1984, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông Th không chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, vợ chồng thường gây gỗ, cãi nhau. Bà L đã ly thân ông Th từ tháng 9 năm 2017 đến nay. Nay bà L khởi kiện yêu cầu:

Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Th.

Về con chung: có 03 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1985, Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 và Nguyễn Quốc T, sinh năm 1993. Do các con chung đã trưởng thành nên khi ly hôn bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th vắng mặt trong quá trình thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã tiến hành liên lạc và tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Nguyễn Văn Th theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Th biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà L nhưng ông Th không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L không bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ các yêu cầu, ý kiến trình bày.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Th, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. *Về tố tụng:*

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết xét xử vắng mặt bị đơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. *Về nội dung vụ án:*

[3.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Th có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 17/12/2003 nên hôn nhân giữa bà L và ông Th là hôn nhân hợp pháp theo qui định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Xét yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông Th: Bà L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông Th không chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, nên vợ chồng hay gây gổ, hôn nhân không hạnh phúc. Xét bà L có trình bày vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 9 năm 2017 đến nay. Tòa án đã triệu tập ông Th nhiều lần để hòa giải nhưng ông Th vẫn cố tình vắng mặt, không có ý kiến cũng như không cung cấp ý kiến về việc bà L xin ly hôn cho thấy ông Th không có thiện chí hàn gắn. Từ đó, HĐXX xét hôn nhân giữa bà L

với ông Th đã mâu thuẫn trầm trọng, nên bà L yêu cầu xin ly hôn với ông Th là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2]. Về con chung: Bà L và ông Th có 03 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1985, Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 và Nguyễn Quốc T, sinh năm 1993. Do con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị L xác định tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Th vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Nếu sau này, giữa bà L và ông Th có phát sinh tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[4]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung sung công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 BLTTDS năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn Th.

Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn Th.

2. Về con chung: các con chung Nguyễn Thị H, sinh năm 1985, Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 và Nguyễn Quốc T, sinh năm 1993 đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị L tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí mà

bà L đã nộp theo biên lai số 0001429 ngày 09/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Bà Nguyễn Thị L đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo xin xử phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã N (đề biệt);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**Nguyễn Khắc Linh Duy**